

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 3 NĂM 2010

I. Nặc niệm hoạt động của công ty:

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0300521758. Nặc ký lần đầu, ngày 02 tháng 1 năm 2004, số nặc ký kinh doanh: 4103002026 nặc ký thay đổi lần 11: ngày 19 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch đầu tư Thanh Phố Hồ Chí Minh cấp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhiều lẻ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp: 599.991.420.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đá bán quý, đồch vủi kim nhũn kim cởng.

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 170E Phan Nặc Lầu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thanh Phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, vốn và tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Vốn và tiền tệ: Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa vốn và tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do biến đổi lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2-Công ty cam kết: Tuân thủ những luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

+ Các chỉ nhanh hạch toán báo số hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo số, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tại khoan.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tăng giảm tiền: Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngân hàng có thời gian thu hồi hoặc hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoa số lập báo cáo kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay chuyển có gốc ngoại tệ được nhiều chính lại theo tỷ giá bình quân trên tờ trông liên ngân hàng.

Các khoản vay vãng niên áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc nhận giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho niên ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thông xuyên.
- Phương pháp lập dõi phong giám giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoa sổ công ty tại chỗ kiểm kê và nhận giá lại hàng hóa tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lên hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện niên của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCN và bất động sản lâu dài:

- Nguyên tắc nhận giá: Tài sản cố định niên xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa niên tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế niên xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý niên niên tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định niên tính theo phương pháp khấu hao thang trả dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản lâu dài:

Bất động sản lâu dài niên ghi nhận theo nguyên giá.
Khấu hao bất động sản lâu dài theo phương pháp khấu hao thang.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản lâu dài tại chính:

Các khoản lâu dài vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh niên kiểm soát: Niên ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần niên chia trả công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày lâu niên ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản niên chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) niên xem lại phân thu hồi các khoản lâu dài và niên ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc lâu dài.

Các khoản lâu dài chống khoản ngắn hạn, lâu dài ngắn hạn, dài hạn khác: Niên ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản lâu dài chống khoản tại thời điểm báo cáo, nêu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản lâu dài niên niên xem là “tổng niên tiền”

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm niên phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm niên phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay niên ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí lãi vay niên vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu niên lợi ích kinh tế trong tổng lại cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng niên tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí lãi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận von hoa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, nội dung văn phòng phẩm, nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tại sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ theo công suất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả và được ước tính phù hợp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phong phải trả:

- Các khoản đối phong phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngay kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản đối phong phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lên hoặc xuống giữa số đối phong phải trả, phải lập năm nay so với đối phong phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng riêng ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận von chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng giảm vốn góp khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Tăng giảm vốn góp: Được ghi nhận theo số chênh lệch lên hoặc xuống giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.
- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách do sai sót của năm trước.
- + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch nắm giữ lại tại sản.
- + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc nắm giữ lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí.

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hoạt động tài chính
 - Phát hành trái phiếu bán hàng.
 - Được khách hàng chấp nhận thanh toán
 - Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lợi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và lãi vay vốn, các khoản lợi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, đối phong giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuê thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, so chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuê thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là vô hạn hạn.

14. Các nghiệp vụ đối phó rủi ro hối hối hối.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

15.1 - Thuế giá trị gia tăng: - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

+ Phương pháp khấu trừ nội với hoạt động kinh doanh: Bạc, các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp: Kinh doanh vàng, bạc (Bạc chỉ nhanh Hà Nội, Chỉ nhanh Cần Thơ, chỉ nhanh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

15.4 - Quy định tiền lương

Công ty trích quy định tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên nền giá tiền lương đang ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích: Bảo hiểm xã hội 16%, bảo hiểm y tế 3%, bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản. Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tổng cộng tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Nhau quý 3-2010	Nhau năm 2010
1.1- Tiền mặt	13.614.743.874	9.254.030.825	9.385.107.469
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	17.850.031.907	86.704.663.251	48.583.819.333
1.3- Tiền đang chuyển	97.798.078	103.326.858	66.741.958
1.4- Khoản tương đương tiền	157.528.994.484	195.795.099.892	186.736.055.440
Tổng cộng	189.091.568.343	291.857.120.826	244.771.724.200

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp ứng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/09/2010. các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời.

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/09/2010 trên bảng kế toán khớp ứng với sổ đỏ tại các ngân hàng.

- Khoản tổng cộng tiền: Trình bày giá trị vàng miếng, vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Nhau quý 3-2010	Nhau năm 2010
1. Tiền gửi tại Ngân hàng Hàng hải	0	29.475.000.000	29.475.000.000

Trong kỳ rút khoản tiền gửi tại Ngân hàng Hàng Hải có kỳ hạn (253 ngày) để trả khoản vay 1.500.000.000 USD theo Hợp đồng số 0001/09/SGN-PNJ.

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Đầu quý 3-2010	Đầu năm 2010
3.1- Phải thu của khách hàng:	15.526.566.744	24.077.809.046	13.026.558.751
+ Phải thu khách hàng vàng	6.569.056.709	16.500.517.337	7.128.875.079
+ Phải thu khách hàng nữa	4.924.841.967	2.332.178.798	2.616.881.716
+ Phải thu khách hàng bạc	1.778.042.128	1.393.275.041	2.214.394.366
+ Phải thu khác (khách hàng vàng tại các chi nhánh)	2.254.625.940	3.851.837.870	1.066.407.590
3.2- Tra trước người bán:	11.003.053.069	12.559.157.590	19.760.327.591
+ Tra trước tiền mua vàng, bạc	2.364.740	7.190.426.044	15.925.202.000
+ Tra trước tiền mua tài sản, vật tư khác...	11.000.688.329	5.368.731.546	3.835.125.591
3.3- Phải thu khác:	24.816.276.036	107.154.705.195	75.226.333.302
+ Phải thu khách hàng cam kết	1.679.600.000	1.933.300.000	2.044.045.000
+ Phải thu khách các nền và trở về	1.189.675.157	985.522.680	1.431.287.323
+ Phải thu vàng gia công (Thủ các cửa hàng)	1.280.219.435	1.014.350.503	1.079.379.381
+ Phải thu khách hàng bạc	5.977.838	612.916	2.659.001
+ Công ty Quản Lý Quỹ chứng khoán N.A	5.088.237.418	76.024.705.657	68.440.824.976
+ Công ty Nhà Ở Nông A	7.788.770.802	7.079.575.565	1.425.657.977
+ Cổ tức Ngân hàng Đông Á	0	7.853.235.000	
+ Cổ tức Khách Sản Que Hồng	0	749.998.800	
+ Phải thu tiền khách hàng	7.783.795.386	11.513.404.074	802.479.644
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác:	11.554.116.017	8.120.839.309	6.540.955.840
+ Tài sản	4.564.035.349	1.437.575.927	857.129.634
+ Cam kết, ký quỹ, ký cọc ngắn hạn.	6.990.080.668	6.683.263.382	5.683.826.206
3.5 – Dỡ phong phải thu ngắn hạn kho nữa:	(1.596.484.931)	(1.596.484.931)	(1.573.294.743)
Công ty TNHH Tân Vàng	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH SCI – CA cung cấp camera	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
	0	0	0
Các khách hàng mua xe trả góp	(934.447.964)	(934.447.964)	(911.257.776)
Mau dích viên, thôi.			
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	61.303.526.935	150.316.026.209	112.980.880.741

Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 45.74 % so với đầu năm. Những giảm so với quý II: 59.22% tổng cộng giảm 89 tỷ 013 triệu đồng chủ yếu giảm ở các khoản phải thu nội bộ, giảm khoản tiền tại công ty quản lý quỹ... Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

4-Hang ton kho:

Ch# tieu	Cuoi quy 3-2010	N#u quy 3-2010	N#u nam 2010
4.1- Gia goc hang ton kho:			
- Hang n#i tren n#o#ng	3.832.287.707	1.750.599.577	89.010.500
- Nguyen vat lieu	3.640.469.525	6.557.607.697	7.618.548.866
- Cong cui, dung cui	5.950.544.468	4.660.590.560	5.122.601.305
- San xuat kinh doanh d#o dang	4.995.415.370	3.690.959.806	4.031.573.511
- Thanh pham	34.133.148.636	31.992.485.139	25.955.783.651
- Hang hoa ton kho	595.909.165.650	551.263.979.303	426.176.441.321
- Hang g#oi n#i ban	44.491.503.817	41.477.330.325	8.045.698.058
TONG CONG	692.952.535.173	641.393.552.407	477.039.657.212

Nhan xet: Tong gia tr#o hang ton kho chiem 35 % tren tong tai san . Gia tr#o hang ton kho tang 8.0% so v#i qu#i tr#o#oc chui yeu tang l#o#ng hang hoa n#i trang vang do m#o r#o#ng mạng l#u#oc c#u#u h#u#ng bán lẻ. Hang ton kho th#o#ng xuyen n#o#oc xem xet va n#u#ng gia k#o#p th#o#i.

5. Thue va cac khoan phai thu nha n#o#oc: 38 tri#u thu#e nh#p kh#u**8.T#nh h#nh tang giam tai san co n#o#nh:****8.1 Tai san co n#o#nh h#u h#nh:**

CH# TIEU	Nha c#u VKTruc	May moc thiet b#	Ph#o#ng tien van tai	Thiet b# dung c#u quan ly	Tong cong
I- NGUYEN GIA					
1. So d#o n#u ky	32.673.500.218	58.907.223.683	8.240.734.922	9.174.473.055	108.995.931.878
2.Tang trong ky	-	3.738.911.379	-	1.086.361.745	4.825.273.124
- Mua sam s#u#u ch#u#u	-	3.738.911.379	-	1.086.361.745	4.825.273.124
- Xay d#o#ng m#o#i					
3. G#am trong ky	1.217.883.500	-	-	-	1.217.883.500
-Chuyen qua cong ty con.					
-Thanh ly...	1.217.883.500				1.217.883.500
4. So cuoi ky	31.455.616.718	62.646.135.062	8.240.734.922	10.260.834.800	112.603.321.502
II Gia tr#o hao mon					
1. N#u ky	4.089.074.079	35.885.413.779	3.926.652.048	6.948.730.062	50.849.869.968
2.Ph#at sinh trong ky	368.034.144	1.872.423.676	185.539.835	414.271.312	2.840.268.967
3.Giam trong ky	642.771.843				642.771.843
4. So cuoi ky	3.814.336.380	37.757.837.455	4.112.191.883	7.363.001.374	53.047.367.092
III.Gia tr#o con lai					
1. N#u ky	28.584.426.139	23.021.809.904	24.314.082.874	2.225.742.993	58.146.061.910
2. Cuoi ky	27.641.280.338	24.888.297.607	4.128.543.039	2.897.833.426	59.555.954.410

a) Tai san tang trong quy:

+ May moc thiet b#o ph#u#u vui san xuat (May si#u am, may han, may lanh) 3.738.911.379
+ Thiet b#o quan ly ph#u#u vui van phong, can, may ki#m n#o#nh 1.086.361.745

b) Giam tai san trong quy:

+ Thanh ly gia tr#o nha Thu#i khoa Huan (thao d#o xay m#o#i): 1.217.883.500

10. Tang giảm tại sản cơ sở hình:

CHỈ TIÊU	Chu quyền sở hữu nhà ở, đất ở	Ban quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYỄN GIA				
1. Sơ đồ nhà ký	192.784.772.638	395.971.613	96.000.000	193.276.744.251
2. Tang trong ký				
- Mua sắm, sửa chữa				
- Xây dựng môi				
3. Giảm trong ký				
- Chuyển sang công cụ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Sơ cuối ký	192.784.772.638	395.971.613	96.000.000	193.276.744.251
II. Gia trò hao mòn				
1. Nhà ký		244.296.485	65.600.000	309.896.485
2. Phát sinh trong ký.	0	24.999.735	4.800.000	29.799.735
3. Giảm trong ký				0
4. Sơ cuối ký		269.296.220	70.400.000	339.696.220
III. Gia trò còn lại				
1. Nhà ký	192.784.772.637	151.675.128	30.400.000	192.966.847.766
2. Cuối ký	192.784.772.637	126.675.393	25.600.000	192.937.048.031

11. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Nhau quý 3-2010	Nhau năm 2010
- Ông trước tiên thiết kế nhà Thu Khoa Huan.	332.000.000	332.000.000	332.000.000
- Ông trước tiên thuê đất và nhà xưởng tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc.			9.090.893.409
- Thanh toán 90% tiền mua nhà đất 174 Lê Thanh Tôn Q1 TP.HCM.	36.900.000.000	36.900.000.000	
Tổng cộng	37.232.000.000	37.232.000.000	9.422.893.409

13- Nhà tổ dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 3-2010	Nhau năm 2010	Cuối quý 3-2010	Nhau năm 2010
13.1 – Nhà tổ cơ phiếu			401.297.308.400	401.497.308.400
+ Ngân hàng Nông A.	26.177.450	26.177.450	272.083.613.400	272.083.613.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Nội	200.000	200.000	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Que Hồng	833.332	833.332	40.833.320.000	40.833.320.000
13.2 – Nhà tổ vào công ty liên doanh, liên kết			230.602.652.180	110.884.882.680

CHỈ TIÊU	Số lờng		Giá trị	
	Cuối quy 3-2010	Năm 2010	Cuối quy 3-2010	Năm 2010
+ Công ty Nhà Oc Nông A + Công ty CP SFC	9.186.630 5.134.708	7.006.630 1.842.089	91.866.300.000 138.736.352.180	70.066.300.000 40.818.582.680
13.3 – Nấu tổ trai phieu, khác + Trai phieu chuyen nôi Khách sạn Quei Hồng. + Công trai xd to quoc. + Trai Phiếu chính phủ + Dỡ an Hoang Minh Giam	8.333	8->8,5% năm 8,0% năm	11.756.100.000 1.666.600.000 10.089.500.000	200.000.000 0 100.000.000 100.000.000
13.4 – Nấu tổ vào công ty con + CTCP Hai San sai Gon + CTCP Nang Lờng Nại Viet + Công ty TNHH MTV Thôi trang CAO	 70% 100%	57.63% 70% 100%	80.000.000.000 0 70.000.000.000 10.000.000.000	90.990.000.000 17.290.000.000 70.000.000.000 3.700.000.000
13.5 – Dỡ phong các khoản nấu tổ dài hạn + Khách sạn Quei Hồng			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
Tổng cộng			712.856.060.580	592.572.191.080

a) Khoản nấu tổ dài hạn tăng trong kỳ:

+ Công ty Nhiên Lieu Sai Gon: Trong quy 3/2010 mua 1.950.000 CP trờ giá 85.342.822.500 ñồng giá mua bình quân 43.766 ñ/cp.

+ Góp vốn vào dỡ an Trung tâm thông mại khu ñất Hoang Minh Giam 10.089.500.000 ñồng; Trong quy góp 500.000.000 ñồng.

b) Khoản nấu tổ dài hạn giảm trong kỳ:**14. Chi phí trả trước dài hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối quy 3-2010	Năm quy 3-2010	Năm 2010
- Chi phí thuê nhà dài hạn	17.141.938.965	17.254.019.100	11.765.661.910
- Thuê thu nhập hoãn lại	809.522.661	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này ñược phân bổ ñầy ñủ vào chi phí hoạt ñộng kinh doanh trong quy.

15. Vay và nợ ngân hàng**15.1 Vay ngân hàng:**

Chỉ tiêu	Cuối quy 3-2010		Năm 2010	
	Số lờng, trong lờng	Giá trị	Số lờng, trong lờng	Giá trị
1 – Tiền ñồng + Ngân hàng VCB + Ngân hàng Sacombank		0 106.000.000.000		55.000.000.000 0

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010		Năm 2010	
	Số lỗ, trong lỗ	Gia trị	Số lỗ, trong lỗ	Gia trị
+ NH Hàng Hải		11.520.000.000		26.817.000.000
+ Huy động vốn bằng tiền		6.574.500.000		10.598.390.570
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		2.455.000.000		715.000.000
Tổng cộng		126.549.500.000		93.130.390.570
2 – Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB				
+ NH Hàng Hải		0		26.817.000.000
Tổng cộng	0 usd	0	1.500.000 usd	26.817.000.000
3 – Vay bằng VND				
+ Ngân hàng Nông A	6.500 chđ	19.268.000.000	57.000 chđ	154.860.000.000
+ Ngân hàng A Châu	98.700 chđ	285.455.400.000	72.000 chđ	191.951.884.081
+ Ngân hàng PTNT			19.500 chđ	48.750.000.000
+ Ngân hàng Eximbank	47.260 chđ	139.773.120.000	21.100 chđ	57.930.009.600
+ Ngân hàng Sacombank	48.000 chđ	146.952.000.000		
+ Huy động vốn bằng VND	11.777,88 chđ	33.930.154.523	16.569 chđ	47.726.436.963
Tổng cộng	212.238,88	625.378.674.523	186.169 chđ	501.218.330.644
TỔNG CỘNG		751.928.174.523		621.165.721.214

Các khoản vay mới:

+ Ngân hàng Sacombank: Vay tiền bằng VND và vay bằng VND theo hợp đồng số LD1014600239 hình thức vay tín chấp.

Nhận xét: Vốn vay ngắn hạn tăng 21.05% so với năm tổng cộng với gia trị tăng lên 130 tỷ 763 triệu VND trong đó chủ yếu bổ sung vốn lâu dài phục vụ kinh doanh tăng sức cạnh tranh. Nợ với khoản vay bằng VND ngoài yếu tố tăng do vay thêm về trong lỗ còn ảnh hưởng đến gia trị vay tăng do gia tăng tăng. Mức tăng gia tăng từ năm 2010 so với cuối quý 3/2010 là 9,45% tổng cộng với gia trị tăng lên 47 tỷ 345 triệu VND. Các khoản vay bằng VND thông qua ngân hàng xem xét và cân nhắc với hàng tồn kho bằng VND vì vay nguồn vốn vay bằng VND sử dụng ngân hàng và mang lại hiệu quả cao, giảm chi phí lãi vay và giảm thiểu chênh lệch giá khi có biến động.

2 Phái trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Năm quý 3-2010	Năm 2010	So sánh Quý 2 (%)
- Phái trả người bán:	32.201.356.885	31.980.440.856	46.318.496.483	0,69
+ Phái trả người bán bằng VND	2.045.527.700	1.983.934.000	1.690.201.599	
+ Phái trả khách hàng nhà	26.291.426.156	29.148.748.936	42.416.101.773	
+ Phái trả khác	3.864.403.029	847.757.920	2.212.193.111	
- Người mua trả tiền trước:	1.086.972.663	597.699.693	1.231.926.124	81.60
+ Trả trước tiền mua bằng VND	1.073.234.663	493.692.793	1.159.379.588	
+ Trả trước tiền mua nhà	13.738.000	101.889.000	63.565.000	
+ Trả trước người mua bạc	0	2.117.900	8.981.536	
+ Phái trả khác	0	0		

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Quý 3-2010	Quý 3 năm 2010	So sánh Quý 2 (%)
Tổng cộng các khoản phải trả.	33.288.329.548	32.578.140.549	50.950.301.383	2.18

+ Các khoản công nợ phải trả tăng so với quý trước 2,18% chủ yếu tăng khoản phải trả mua vật tư, các khoản phải trả tiền mua hàng hóa vàng ... các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Quý 3-2010	Quý 3 năm 2010	So sánh %
- Thuế GTGT	4.766.374.741	2.134.776.145	2.825.995.746	
- Thuế môn bài				
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.299.517	446.710	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.534.063.290	19.863.179.638	6.935.093.797	
- Thuế thu nhập cá nhân	223.314.301	209.143.958	277.124.110	
- Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	28.523.752.332	22.312.269.558	10.038.660.363	(7.9)

Các khoản nộp ngân sách công ty kế khai và nộp đầy đủ

17- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Quý 3-2010	Quý 3 năm 2010
- Phải trả tiền lương CB-CNV	5.710.523.439	7.225.879.642	2.736.400.718
- Quỹ trích lập mất việc làm	3.505.837.684	3.613.553.384	3.765.452.001
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí)	685.038.376	9.888.198.196	10.611.063.796
Tổng cộng các khoản phải trả.	9.901.399.499	20.727.631.222	17.112.916.515

18- Các khoản phải trả phải nộp ngân hàng khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2010	Quý 3-2010	Quý 3 năm 2010
- Kinh phí công đoàn	1.629.983.682	1.487.225.260	910.520.322
- Bảo hiểm xã hội	30.378.359	(10.598.912)	424.027.832
- Bảo hiểm y tế	340.619.469	360.526.084	427.194.177
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	6.134.213	48.990.994
- Phải trả khác bằng tiền	10.546.514.478	74.250.642.594	55.465.728.325
- Phải trả khách hàng vàng	563.694.290	469.781.310	172.134.108.044
- Phải trả khách hàng bạc	164.601.794	27.237.797	3.935.592
- Phải trả về cổ phần.	452.458.384	452.458.384	452.458.384
- Doanh thu nhận trước	7.015.739.377	7.015.739.377	7.015.739.377
Tổng cộng	20.750.605.477	84.059.146.107	236.882.703.047

Công nợ phải trả khác giảm 216 tỷ 132 triệu so với năm, giảm 63 tỷ 309 triệu so với quý trước, chủ yếu giảm khoản thanh toán tiền vàng. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

20- Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	Cuối quý 3 năm 2010		Năm 2010	
	Số lỗ/đồng	Gia trị	Số lỗ/đồng	Gia trị
1-Vay tiền Nông:				
+ Ngân hàng Nông A		13.337.000.000		15.383.000.000
+ Ngân hàng A Châu				
Tổng cộng		13.337.000.000		15.383.000.000

22- Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Số đầu quý	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp có nông	399.999.210.000	199.992.210.000		599.991.420.000
+ Thặng dư vốn	425.000.790.000		199.992.210.000	225.008.580.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch tỷ giá				
III. Các Quỹ	55.193.461.000			55.193.461.000
+ Quỹ đầu tư	31.070.897.000			31.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	24.129.654.000			24.129.654.000
+ Cơ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI. Lợi nhuận	163.715.696.070	44.751.754.339	0	208.271.358.113
+ Lợi nhuận năm trước	37.918.237.015	0		37.918.237.015
+ Lợi nhuận năm nay	125.797.459.055	44.555.662.043	0	170.353.121.098
V. Quỹ khác	24.131.165.781	1.145.618.955		24.131.165.781
+ Quỹ khen thưởng	11.851.547.604	202.900.000		11.648.647.604
+ Quỹ phúc lợi	12.279.618.177	942.718.955		11.336.899.222

Lý do tăng, giảm:**a – Tăng:**

+ Lợi nhuận tăng:

- Lợi nhuận năm nay: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh quý 3 thực hiện 44 tỷ 556 triệu đồng tăng lợi nhuận 9 tháng đầu năm lên: 170 tỷ 353 triệu đồng.

b – Giảm:

+ Quỹ khen thưởng giảm: Thông các cá nhân, tập thể có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2009, 6 tháng 2010

+ Quỹ phúc lợi: Sử dụng vào công tác xã hội, ngày hội gia đình PNJ, trợ cấp thai sản...

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
25.1 Tổng doanh thu	4.636.259.874.925	1.139.088.885.223	407.01
Trong đó:			
- Kinh doanh vàng:	4.383.869.281.491	927.099.890.459	472.86
- Kinh doanh nhà và trang sức hàng môn.	221.912.901.294	190.597.268.457	116.43
- Kinh doanh bạc	26.611.642.953	17.963.746.426	148.14

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Kinh doanh xe gắn máy, Nông nghiệp	531.320.824	5.510.907	-
- Dịch vụ kiểm định	1.545.804.538	1.714.111.705	90.18
- Dịch vụ khác	1.788.923.825	1.708.357.269	104.72

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Hàng bán trả lại vàng	95.615.000	133.543.000	
- Hàng bán trả lại nữa	694.991.000	665.424.000	
- Hàng bán trả lại bạc	23.858.700	37.276.019	
- Thuê GTGT theo PP trực tiếp	8.760.337.062	7.628.172.887	
Tổng cộng	9.574.801.762	8.464.415.906	113.12%

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Doanh thu thuần về bán hàng	4.623.350.344.800	1.127.202.000.343	
- Doanh thu thuần về dịch vụ	3.334.728.363	3.422.468.974	
Tổng cộng	4.626.685.073.163	1.130.624.469.317	409.22%

Doanh thu quý 3 tăng so với cùng kỳ 309% doanh thu tăng chủ yếu tăng doanh thu xuất khẩu. Tổng doanh thu xuất khẩu quý 2 /2010: 2.853 tỷ chiếm 70% trên tổng doanh thu quý 2/2010.

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Giá vốn bán vàng:	4.361.657.211.493	907.314.352.484	
- Giá vốn nửa hàng món.	154.449.084.324	136.963.164.374	
- Giá vốn bán bạc	6.226.136.552	5.172.841.602	
- Giá vốn bán xe	378.923.973	0	
Tổng cộng	4.522.711.356.342	1.049.450.358.460	430.96%

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Lợi tiền gửi, tiền cho vay.	403.318.572	123.194.044	
- Cơ tức, lợi nhuận thuộc chia.	4.900.020.000	9.345.479.400	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	87.996.293	-5.991.051.980	
- Thu nhập khác:	9.563.531.761	10.352.329.920	
Tổng cộng	15.737.866.626	13.829.951.384	113.79%

Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2010 giảm 14.26% so với cùng kỳ do khoản chênh lệch giá vàng quý 1,2;3/2009 chứa cân trở với chi phí chênh lệch giá 2009 trên báo cáo quý. Nã thực hiện trên báo cáo 9 tháng đầu năm 2009.

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Chi phí lãi vay.	17.265.514.832	6.318.165.046	

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Chênh lệch tỷ giá.	5.532.427.989	11.996.483.733	
- Chi phí tài chính khác	127.822.500	37.590.527	
Tổng cộng	22.925.765.321	18.352.239.306	124.92%

31- Chi phí thuê thu nhập hiện hành (Mã số 51):

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Tổng lợi nhuận trước thuế	57.774.209.399	41.428.213.037	
- Tổng lợi nhuận chịu thuế	52.874.189.399	32.487.079.409	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	13.218.547.356	8.121.769.843	

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**33.1 Chi phí bán hàng:**

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Chi phí nhân viên bán hàng	13.779.794.630	9.029.827.845	
- Chi phí vật liệu bao bì.	80.402.789	83.117.000	
- Chi phí dụng cụ sử dụng	1.836.632.163	1.550.085.316	
- Chi phí khấu hao tài sản.	425.425.152	507.595.507	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.417.644.413	6.749.883.432	
- Chi phí bằng tiền khác	3.115.159.147	7.173.746.259	
Tổng cộng	27.655.058.294	25.094.255.359	110.20%

33.2 Chi phí quản lý :

Chi tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	So sánh %
- Chi phí nhân viên quản lý	7.156.179.521	4.579.254.640	
- Chi phí sử dụng văn phòng phẩm.	494.932.148	376.431.219	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	523.972.876	498.110.568	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.710.581	312.188.572	
- Thuế, phí, lệ phí...	48.970.692	134.952.868	
- Chi phí bằng tiền khác	4.020.089.480	4.608.979.283	
Tổng cộng	13.086.855.298	10.509.917.150	124.52%

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không phải nộp thuế.

Các khoản nhận tiền kỳ quy, kỳ cổ tức ngắn hạn, dài hạn.

Phải trả vốn nhà nước khi thực hiện cơ cấu hóa: Gửi tại kho bạc nhà nước: 442.458.384 đồng.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1 – Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)**

Các quy định môi trường áp dụng trong năm 2010 và không thực hiện nhiều chính sách mới với số dữ liệu kỳ.

2 – Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động tài công ty:

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2010	Quý 3 Năm 2009
1	Bộ trí cơ cấu vốn: + Giá trị thuần TSCN và hầu tở dài hạn/Tổng giá trị tài sản + Giá trị thuần TS lưu động và hầu tở ngắn hạn/Tổng giá trị tài sản	52% 48%	53% 47%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	3.73%	2.91%
2.2	EBIT/DOANH THU	1.59%	4.16%
2.3	Vòng quay tài sản	2.35 vòng	0.70 vòng
2.4	Tỷ số thanh toán nợ	2.30	2.51
2.5	Tỷ số thanh toán nợ hiện hành	1.13	1.19
2.6	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.30	0.37
2.7	Lãi gộp/Doanh thu	2.25%	7.13%
2.8	Số ngày bình quân khoản phải thu	2.09 ngày	6.24 ngày
2.9	Số ngày bình quân khoản phải trả	2.69 ngày	14.88 ngày
3.0	Vòng quay hàng tồn kho	6.52 vòng	1.98 vòng
3.1	Lãi sau thuế/Vốn gộp	7.43%	8.33%
3.2	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	743	833
3.3	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu DC	743	555

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nơi ký)

NGANG THÒ LAI

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Nơi ký và đóng dấu)

CAO THÒ NGỌC DUNG